

Số: 58/BC-THPT HB

Hoành Bồ, ngày 29 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2025

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 3681/SGDĐT-TCCBQLCL ngày 21/11/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc triển khai thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT về công tác công khai trong các cơ sở giáo dục;

Căn cứ tình hình tổ chức và kết quả hoạt động của Trường THPT Hoành Bồ, nhà trường báo cáo thường niên năm 2025, công khai năm 2026 với các nội dung sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG THPT HOÀNH BỒ.

2. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Trới 6, phường Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh.

Số điện thoại: 02033.858.598; Email: c3hoanhbo@quangninh.edu.vn.

Cổng thông tin điện tử: <https://thpthoanhbo.edu.vn>; Fanpage: 50 năm Trường THPT Hoành Bồ.

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Trường trung học phổ thông công lập, trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Sứ mạng: Xây dựng môi trường học tập nền nếp, kỷ cương, nhân văn, trách nhiệm, tự tôn và sáng tạo; tạo điều kiện để mỗi học sinh được phát huy năng lực, rèn luyện phẩm chất, phát triển toàn diện và trở thành công dân hữu ích.

Tầm nhìn: Phát triển Trường THPT Hoành Bồ theo mô hình trường học hiện đại, gắn với thực tiễn, có môi trường thân thiện, an toàn, hạnh phúc và có uy tín về chất lượng giáo dục.

Giá trị cốt lõi: Kỷ luật - Trách nhiệm; Tự lập - Bản lĩnh; Yêu thương - Công hiến; Tự tôn - Sáng tạo.

Mục tiêu: Nuôi dưỡng đạo đức, phát triển trí tuệ, nghị lực, năng lực tự học, năng lực thích ứng và tinh thần trách nhiệm của học sinh; xây dựng nhà trường trở thành điểm tựa giáo dục tin cậy của nhân dân địa phương.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường THPT Hoành Bồ được thành lập theo Quyết định số 43/QĐ-UB ngày 15/01/1971 của Ủy ban hành chính tỉnh Quảng Ninh về việc thành lập Trường phổ thông cấp 3 huyện Hoành Bồ, kể từ năm học 1970-1971. Trải qua 55 năm xây dựng và phát triển, nhà trường từng bước khẳng định vị trí trong sự nghiệp giáo dục của địa phương, góp phần đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân cách, tri



thức và khát vọng vươn lên cho các thế hệ học sinh Hoàn Bồ, thành phố Hạ Long và tỉnh Quảng Ninh.

6. Thông tin người đại diện pháp luật, người phát ngôn, người đại diện để liên hệ

Họ và tên: Nguyễn Thị Định - Hiệu trưởng.

Số điện thoại: 0399892325;

Địa chỉ thư điện tử: nguyenthidinhthpthb@gmail.com;

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THPT Hoàn Bồ, khu Trới 6, phường Hoàn Bồ, tỉnh Quảng Ninh.

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập: Trường THPT Hoàn Bồ được thành lập theo Quyết định số 43/QĐ-UB ngày 15/01/1971 của Ủy ban hành chính tỉnh Quảng Ninh.

b) Hội đồng trường: Hội đồng trường Trường THPT Hoàn Bồ nhiệm kỳ 2021-2026 được thành lập theo Quyết định số 1999/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh; Chủ tịch Hội đồng trường được công nhận theo Quyết định số 378/QĐ-SGDĐT ngày 24/02/2022; thành viên Hội đồng trường được kiện toàn, bổ sung theo Quyết định số 224/QĐ-SGDĐT ngày 04/3/2024.

c) Lãnh đạo nhà trường: Hiệu trưởng Nguyễn Thị Định, được bổ nhiệm theo Quyết định số 1277/QĐ-SGDĐT ngày 30/10/2025; Phó Hiệu trưởng Đỗ Trọng Thế, được bổ nhiệm theo Quyết định số 1498/QĐ-SGDĐT ngày 02/11/2023; Phó Hiệu trưởng Phạm Văn Tuấn, được bổ nhiệm theo Quyết định số 1755/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2023.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường thực hiện theo Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định hiện hành.

đ) Sơ đồ tổ chức bộ máy: Đảng ủy; Hội đồng trường; Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng; các tổ chuyên môn, Tổ Văn phòng; Công đoàn, Đoàn Thanh niên; giáo viên, nhân viên và học sinh.

e) Nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường: Hiệu trưởng chịu trách nhiệm quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của nhà trường; các Phó Hiệu trưởng giúp Hiệu trưởng chỉ đạo, tổ chức thực hiện các lĩnh vực công tác theo phân công, chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được giao.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Nhà trường xây dựng, ban hành, cập nhật và công khai theo quy định các văn bản: chiến lược phát triển nhà trường; quy chế dân chủ ở cơ sở; quy chế làm việc; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; quy chế chi tiêu nội bộ; kế hoạch giáo dục; kế hoạch tuyển sinh; kế hoạch phát triển đội ngũ; kế hoạch, thông báo tuyển dụng và các quy định, quy chế nội bộ khác khi được ban hành.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Năm học 2025-2026, Trường THPT Hoàn Bồ có tổng số 56 cán bộ, giáo viên, nhân viên; trong đó có 03 cán bộ quản lý, 49 giáo viên và 04 nhân viên. Nhà

trường có 04 tổ chuyên môn và 01 tổ văn phòng. Đội ngũ cơ bản đáp ứng yêu cầu tổ chức dạy học, giáo dục và quản trị nhà trường.

100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định; có 13 cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ trên chuẩn. Nhà trường tiếp tục chú trọng bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực chuyển đổi số, đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá và thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Số lượng, cơ cấu đội ngũ theo vị trí việc làm, trình độ đào tạo; số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp; số lượng, tỷ lệ cán bộ, giáo viên, nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm được tổng hợp tại Phụ lục 1 kèm theo báo cáo này.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Cơ sở vật chất của nhà trường cơ bản đáp ứng yêu cầu triển khai nhiệm vụ giáo dục. Diện tích khuôn viên nhà trường trên 32.000m²; có 33 phòng học, 07 phòng học bộ môn, 01 nhà đa năng, 03 phòng đọc và 01 kho thư viện với diện tích trên 200m², 01 phòng truyền thống, 04 phòng thiết bị dạy học và 26 phòng chức năng, phòng làm việc phục vụ hoạt động quản lý, dạy học và giáo dục.

Nhà trường quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả phòng học, phòng học bộ môn, thiết bị dạy học, thư viện và các khu vực phục vụ hoạt động giáo dục. Đồng thời, nhà trường tiếp tục rà soát, tham mưu cấp có thẩm quyền quan tâm đầu tư, sửa chữa, bổ sung thiết bị dạy học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018; nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin; cải thiện điều kiện sân chơi, bãi tập, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ.

Thông tin chi tiết về diện tích khu đất, diện tích bình quân/học sinh; số lượng, hạng mục các khối phòng; thiết bị dạy học hiện có; danh mục sách giáo khoa và xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu sử dụng trong nhà trường được tổng hợp tại Phụ lục 2 kèm theo báo cáo này.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nhà trường thực hiện công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục hằng năm theo quy định; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá, gắn với nhiệm vụ trọng tâm của từng năm học.

Giai đoạn 2022-2027, Trường THPT Hoàn Bò được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo Quyết định số 79/QĐ-SGDĐT ngày 17/11/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh; được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 78/QĐ-SGDĐT ngày 17/11/2022. Giai đoạn 2022-2026, nhà trường duy trì việc tự đánh giá hằng năm, triển khai các giải pháp cải tiến chất lượng, từng bước nâng cao hiệu quả quản trị, dạy học và giáo dục học sinh.

V. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kế hoạch hoạt động giáo dục

Nhà trường xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục năm học theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh và điều kiện thực tế của đơn vị. Kế hoạch giáo dục bảo đảm mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018; tổ chức dạy học 35 tuần thực học, phù hợp với kế hoạch thời gian năm học của tỉnh.

Công tác tuyển sinh được thực hiện công khai, minh bạch theo kế hoạch được phê duyệt, bảo đảm đúng đối tượng, chỉ tiêu, phương thức, thời gian và các quy định liên quan. Nhà trường thực hiện tư vấn lựa chọn tổ hợp môn học, cụm chuyên đề học tập; tăng cường phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong quản lý, giáo dục học sinh.

Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện và sinh hoạt cho học sinh được triển khai đa dạng: bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh còn khó khăn trong học tập, ôn thi tốt nghiệp THPT, tư vấn tâm lý học đường, giáo dục hướng nghiệp, hoạt động trải nghiệm, giáo dục STEM, giáo dục pháp luật, an toàn giao thông, phòng chống bạo lực học đường, phòng chống ma túy và các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao.

2. Kết quả hoạt động giáo dục

Nhà trường duy trì ổn định quy mô trường, lớp; chất lượng giáo dục toàn diện được quan tâm; nền nếp, kỷ cương học đường được giữ vững. Các hoạt động giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống và văn hóa ứng xử được triển khai thường xuyên, góp phần xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, nhân văn.

Công tác đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá được chỉ đạo thực hiện theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Nhà trường tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số, khai thác thiết bị dạy học, phần mềm, thí nghiệm ảo và bước đầu ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong thiết kế bài giảng, xây dựng ngân hàng câu hỏi, hỗ trợ quản lý và dạy học.

Hoạt động giáo dục STEM, nghiên cứu khoa học, hướng nghiệp, trải nghiệm thực tế được chú trọng, tạo cơ hội để học sinh vận dụng kiến thức vào thực tiễn, hình thành năng lực giải quyết vấn đề, hợp tác, sáng tạo và định hướng nghề nghiệp phù hợp.

Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo khối lớp; số học sinh bình quân/lớp; số học sinh học 02 buổi/ngày; số học sinh nam/nữ, học sinh dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số học sinh chuyển đi, chuyển đến; kết quả đánh giá học sinh; số học sinh được lên lớp, không được lên lớp; số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, tốt nghiệp, trúng tuyển giáo dục nghề nghiệp, đại học được tổng hợp tại Phụ lục 3 kèm theo báo cáo này.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình thu, chi tài chính

Tổng thu hoạt động năm 2025 của nhà trường là 20.506.532.721 đồng; tổng chi hoạt động là 20.129.326.230 đồng.

Các khoản thu gồm: nguồn ngân sách nhà nước 18.067.000.000 đồng, trong đó nguồn kinh phí tự chủ 13.261.000.000 đồng, nguồn kinh phí không tự chủ 4.806.000.000 đồng; nguồn học phí 1.526.450.000 đồng; tiền trông giữ phương tiện tham gia giao thông của học sinh 144.033.300 đồng; tiền nước uống của học sinh 70.505.000 đồng; tiền học thêm tại trường ngoài giờ học chính khóa 696.270.000 đồng; thu lãi tiền gửi 2.274.421 đồng.

Các khoản chi gồm: chi tiền lương và thu nhập 11.362.761.438 đồng; chi cơ sở vật chất và dịch vụ 499.646.548 đồng; chi hỗ trợ người học 1.855.154.000 đồng; chi khác 6.411.764.244 đồng.

Số liệu chi tiết và số liệu đối sánh với năm trước liền kề được thể hiện tại Phụ lục 4 kèm theo báo cáo.

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học

Các khoản thu có liên quan đến người học trong năm tài chính 2025 gồm: học phí; tiền trông giữ phương tiện tham gia giao thông của học sinh; tiền nước uống học sinh và tiền học thêm tại trường ngoài giờ học chính khóa phát sinh đến tháng 02/2025.

Đối với học phí, học sinh thuộc diện được miễn không phải nộp; mức học phí công khai là căn cứ thực hiện cấp bù từ ngân sách nhà nước theo quy định.

Mức thu, đối tượng thu, thời gian thu và mức thu dự kiến cho các năm học tiếp theo được thực hiện theo quy định hiện hành và được công khai tại Phụ lục 4 kèm theo báo cáo.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách đối với người học

Nhà trường thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ học sinh bán trú và các chính sách hỗ trợ khác theo quy định.

Tổng kinh phí thực hiện chính sách đối với người học trong năm 2025 là 1.855.154.000 đồng, gồm: miễn học phí 1.526.450.000 đồng; hỗ trợ chi phí học tập 11.400.000 đồng; hỗ trợ học sinh bán trú 317.304.000 đồng.

Chi tiết số học sinh, mức hỗ trợ và căn cứ thực hiện được thể hiện tại Phụ lục 4 kèm theo báo cáo.

4. Số dư các quỹ, nguồn kinh phí, khoản thu theo quy định

Thông tin về số dư các quỹ, nguồn kinh phí, khoản thu được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo báo cáo.

Cụ thể: nguồn kinh phí tự chủ không còn số dư; số kinh phí không tự chủ hủy nguồn là 238.804.654 đồng; nguồn học phí công lập không còn số dư; số dư khoản thu trông giữ phương tiện tham gia giao thông của học sinh là 14.042.500 đồng; số dư khoản thu nước uống của học sinh là 788.000 đồng; khoản thu học thêm tại trường ngoài giờ học chính khóa không còn số dư; số dư lãi tiền gửi là 4.048.636 đồng.

5. Các nội dung công khai tài chính khác

Không có.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Trong năm báo cáo, nhà trường tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm: củng cố kỷ cương, nền nếp; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá; bồi dưỡng học sinh giỏi; nâng cao chất lượng ôn thi tốt nghiệp THPT; tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, phòng chống bạo lực học đường, phòng chống ma túy; đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, dạy học.

Nhà trường tiếp tục xây dựng môi trường giáo dục “Xanh - Sỏi - Hạnh phúc”; phát triển giáo dục STEM, hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; tăng cường phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội; thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch trong quản lý và điều hành; sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và các nguồn lực phục vụ giáo dục.

VIII. HÌNH THỨC CÔNG KHAI

Báo cáo thường niên năm 2025 và các phụ lục kèm theo được công khai bằng định dạng PDF trên cổng thông tin điện tử của Trường THPT Hoàng Bồ để cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh, cha mẹ học sinh và xã hội biết, giám sát theo quy định.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2025 của Trường THPT Hoàng Bồ, thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

Nơi nhận:

- Đăng cổng thông tin điện tử của trường;
- Lưu: VT, HSKK.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Định

Trường THPT Hoàng Bô)

Trường THPT Hoàng Bô)

Trường THPT Hoàng Bô)

Trường THPT Hoàng Bô)

Trường THPT Hoàng Bô)

[illegible]

TT	Nội dung	Số lượng	Trình độ đào tạo			Chuẩn nghề nghiệp năm học 2025 - 2026				Bồi dưỡng thường xuyên	
			ThS	Cử nhân	Cao đẳng	Tốt	Khá	Đạt	Không XL	Đạt	Không đạt
6	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0									
III	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung	4		2	2						
1	Thư viện viên hạng II										
2	Thư viện viên hạng III	1		1							
3	Thư viện viên hạng IV										
4	Công nghệ thông tin hạng II										
5	Công nghệ thông tin hạng III										
6	Kế toán viên	1		1							
7	Kế toán viên trung cấp										
8	Chuyên viên thủ quỹ										
9	Cán sự thủ quỹ										
10	Nhân viên thủ quỹ										
11	Văn thư viên chính										
12	Văn thư viên										
13	Văn thư viên trung cấp	1			1						
14	Chuyên viên quản trị công sở										
15	Y tế học đường	1			1						
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ										
1	Nhân viên phục vụ	3									
2	Nhân viên Bảo vệ	2									

Hoàn thành ngày 29 tháng 6 năm 2026



Nguyễn Thị Định

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Báo cáo số 58/BC-THPTHB, ngày 29/6/2026 của Trường THPT Hoàng Bô)

SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH TRƯỜNG THPT HOÀNG BÔ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung
Năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	38	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	38	1,56
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	8	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	1	
8	Bình quân học sinh/lớp	45	
III	Số điểm trường	0	
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	30.369,7	34 m ² /HS
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	3751,8	2,6m ² /HS
VI	Tổng diện tích các phòng	4147,3	
1	Diện tích phòng học (m ²)	2030	1,56m ² /HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	740	2,06m ² /HS
3	Diện tích thư viện (m ²)	206	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	570	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội (m ²)	75	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
6	Diện tích phòng truyền thống (m ²)	206	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	Số lượng	Học liệu số hỗ trợ, thay thế (Số lượng: 4.798)
1.1	Toán	0	257
1.2	Vật lý	0	251
1.3	Hóa học	11	418
1.4	Sinh học	0	283
1.5	CNNN	0	367
1.6	CNCN	0	104
1.7	Tin học	14	289
1.8	Ngữ văn	0	751
1.9	Lịch sử	0	332
1.10	Địa lý	0	402
1.11	GDKT&PL	0	351
1.12	Tiếng Anh	1	699
1.13	GDTC	0	42
1.14	QPAN	0	31
1.15	HĐTN	0	167
1.16	GDĐP	0	18
1.17	Mỹ thuật	0	17
1.18	Âm nhạc	0	19
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu tận dụng từ thiết bị Chương trình GDPT 2006		Ghi chú
2.1	Toán	03 mã TB	
2.2	Vật lý	17 mã TB	01 tự làm
2.3	Hóa học	65 mã TB	02 tự làm
2.4	Sinh học	7 loại TB	1. Giá để ống nghiệm: 15 cái. 2. Đèn cồn: 13 cái 3. Cốc thủy tinh loại 250ml: 4 cái 4. Kính hiển vi quang học: 3 cái

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
			5. Lam kính: 11 hộp 6. Lamen: 10 hộp 7. Cối, chày sứ: 10 bộ
2.5	CNNN	0	
2.6	CNCN	0	
2.7	Tin học	80 máy tính, thiết bị mạng: 1 tủ cack chưa các thiết bị kết nối mạng, 4 switch, 80 dây kết nối mạng, điều hoà 4 cái, 20 bộ bàn ghế máy tính	
2.8	Ngữ văn	17 mã TB	17 tự làm
2.9	Lịch sử	10 mã TB	10 tự làm
2.10	Địa lý	07 mã TB	04 tự làm
2.11	GDKT&PL	11 mã TB	11 tự làm
2.12	Tiếng Anh	0	
2.13	GDTC	16 mã TB	03 tự làm
2.14	QPAN	44 mã TB	
2.15	HĐTN	0	
2.16	GDDP	0	
2.17	Mỹ thuật	0	
2.18	Âm nhạc	0	
3	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu		
3.1	Toán	33	Hình học - Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán: 8 bộ ; Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và xác suất: 16 bộ ; Đại số và Giải tích - Tranh điện tử: 9 bộ
3.2	Vật lý	11	1. Bộ thu nhận số liệu 2. Bộ đo thiết bị số tích hợp 3. Lò Xo 4. Thiết bị đo gia tốc 5. Thiết bị chứng minh định luật hooke 6. Thiết bị đo tần số sóng âm

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
			7. Thiết bị giao thoa sóng nước 8. Thiết bị đo tốc độ truyền âm 9. Thiết bị tạo sóng dừng 10. Thiết bị thí nghiệm điện tích 11. Thiết bị khảo sát nguồn điện
3.3	Hóa học	57	1. Dụng cụ dùng chung (15 mã) 2. Hóa chất dùng chung nhiều chủ đề (29 mã) 3. Hóa chất dùng riêng cho một chủ đề (13 mã)
3.4	Sinh học	42	1. Thiết bị dùng chung: 17 2. Sinh lớp 10 2.1. Thiết bị theo chủ đề/Dụng cụ: 4 2.2. Thiết bị theo các chủ đề/ Hóa chất: 5 3. Sinh lớp 11: 3.1. Thiết bị theo chủ đề/Dụng cụ: 8 3.2. Thiết bị theo các chủ đề/ Hóa chất: 3 4. Sinh học lớp 12_Thiết bị theo chủ đề: 4.1. Thiết bị theo chủ đề/Dụng cụ: 4 4.2. Thiết bị theo các chủ đề/ Hóa chất: 1
3.5	CNNN	08	1. Bộ dụng cụ ghép cây: 05 2. Bộ trồng cây thủy canh tĩnh: 05 3. Thiết bị đo pH: 02 4. Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan trong nước: 01 5. Thiết bị đo hàm lượng amoni trong nước: 02 6. Máy hút chân không mini: 02

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
			7. Thiết bị đo độ mặn: 02 8. Kính lúp cầm tay: 05
3.6	CNCN	08	1. Bộ vật liệu cơ khí (1 bộ) 2. Bộ dụng cụ cơ khí (1 bộ) 3. Bộ TB cơ khí cỡ nhỏ (1 bộ) 4. Bộ vật liệu điện (1 bộ) 5. Bộ dụng cụ điện (1 bộ) 6. Bộ dụng cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển (1 bộ) 7. Bộ thực hành lắp mạch điện gia đình (1 bộ) 8. Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật (1 bộ)
3.7	Tin học	-	
3.8	Ngữ văn	0	
3.9	Lịch sử	0	
3.10	Địa lý	0	
3.11	GDKT&PL	0	
3.12	Tiếng Anh	0	
3.13	GDTC	-	
3.14	QPAN	-	
3.15	HĐTN	-	
3.16	GDDP	-	
3.17	Mỹ thuật	-	
3.18	Âm nhạc	-	
4	Khu vườn cây cảnh, vườn sinh vật, vườn công nghệ (diện tích/thiết bị)	1	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	80	02 phòng thực hành Tin
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	19	
5	Loa vi tính	24	1 bộ/lớp
6	Bộ trợ giảng	0	
7	Cây nước nóng	3	
8	Tủ tài liệu	9	
9	Bảng thông minh	0	
10	Máy hút mùi phòng hóa	1	
11	Loa nghe môn tiếng Anh	0	
12	Thiết bị khác	0	
X	Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong giảng dạy và học tập (hiện có trong thư viện)		
	Tên sách	Số lượng (bộ)	Nhà xuất bản
1	<i>Sách giáo khoa lớp 10</i>		
1.1	Ngữ văn Tập 1	8	KNTT&CS
1.2	Ngữ văn Tập 2	8	KNTT&CS
1.3	Toán Tập 1	8	KNTT&CS
1.4	Toán Tập 2	8	KNTT&CS
1.5	Tiếng Anh	8	Global Success
1.6	Lịch sử	8	Cánh diều
1.7	Giáo dục thể chất (Bóng đá, bóng rổ, đá cầu, cầu lông)	8	Cánh diều
1.8	Giáo dục Quốc phòng - và An ninh	8	Cánh diều
1.9	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	8	KNTT&CS
1.10	Nội dung giáo dục của địa phương	8	
1.11	Địa lí	8	Cánh diều
1.12	Giáo dục kinh tế và pháp luật	8	KNTT&CS
1.13	Vật lý	8	KNTT&CS
1.14	Hóa học	8	KNTT&CS
1.15	Sinh học	8	KNTT&CS
1.16	Công nghệ (Trồng trọt)	8	KNTT&CS

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1.17	Tin học	8	KNTT&CS
1.18	CD Tin học(Định hướng Khoa học máy tính)	8	KNTT&CS
1.19	CD Tin học(Định hướng Tin học ứng dụng)	8	KNTT&CS
2	Sách giáo khoa lớp 11		
2.1	Ngữ văn Tập 1	5	KNTT&CS
2.2	Ngữ văn Tập 2	5	KNTT&CS
2.3	Toán Tập 1	5	KNTT&CS
2.4	Toán Tập 2	5	KNTT&CS
2.5	Tiếng Anh	5	Global Success
2.6	Lịch sử	5	Cánh diều
2.7	Giáo dục thể chất (Bóng đá, bóng rổ, đá cầu, cầu lông)	5	Cánh diều
2.8	Giáo dục Quốc phòng - và An ninh	5	Cánh diều
2.9	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	5	KNTT&CS
2.10	Nội dung giáo dục của địa phương	5	
2.11	Địa lí	5	KNTT&CS
2.12	Giáo dục kinh tế và pháp luật	5	KNTT&CS
2.13	Vật lý	5	KNTT&CS
2.14	Hóa học	5	KNTT&CS
2.15	Sinh học	5	KNTT&CS
2.16	Công nghệ (Trồng trọt)	5	KNTT&CS
2.17	Tin học	5	Cánh diều
2.18	CD Tin học (Định hướng Khoa học máy tính)	5	Cánh diều
2.19	CD Tin học (Định hướng Tin học ứng dụng)	5	Cánh diều
3	Sách giáo khoa lớp 12		
3.1	Ngữ văn Tập 1	5	KNTT&CS
3.2	Ngữ văn Tập 2	5	KNTT&CS

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
3.3	Toán Tập 1	5	KNTT&CS
3.4	Toán Tập 2	5	KNTT&CS
3.5	Tiếng Anh	5	Global Success
3.6	Lịch sử	3	Cánh điều
3.7	Giáo dục thể chất (Bóng đá, bóng rổ, đá cầu, cầu lông)	5	Cánh điều
3.8	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	Cánh điều
3.9	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	3	KNTT&CS
3.10	Nội dung giáo dục của địa phương	0	
3.11	Địa lí	3	KNTT&CS
3.12	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3	KNTT&CS
3.13	Vật lý	3	KNTT&CS
3.14	Hóa học	5	KNTT&CS
3.15	Sinh học	4	KNTT&CS
3.16	Công nghệ (Trồng trọt)	3	KNTT&CS
3.17	Tin học (Định hướng Tin học ứng dụng)	3	Cánh điều

	Nội dung	Số lượng (m ²)
XI	Nhà bếp	0
XII	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XIII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIV	Khu nội trú	0		

XV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1.	Đạt chuẩn vệ sinh	x		x		
2.	Chưa đạt chuẩn vệ sinh					

	Nội dung	Có	Không
XVI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVIII	Kết nối internet	x	
XIX	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XX	Tường rào xây	x	

Hoành Bồ, ngày 29 tháng 6 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Định

PHỤ LỤC 3

(Kèm theo Báo cáo số 58/BC-THPTHB, ngày 29/6/2026 của Trường THPT Hoàn Bò)

SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH
TRƯỜNG THPT HOÀN BÒ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2025-2026

1. Kết quả tuyển sinh, tổng số học sinh theo từng khối năm học 2025 – 2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	Kết quả tuyển sinh	405	405		
2	Tổng số học sinh	1143	401	396	346
3	Số học sinh học 02 buổi/ngày	0	0	0	0
4	Số học sinh nam/số học sinh nữ	521/622	175/226	210/186	160/186
5	Số học sinh dân tộc thiểu số	124	49	34	41
6	Số lượng học sinh khuyết tật	9	2	5	2
7	Chuyển trường đến/đi (Tỉ lệ so với tổng số)	5 0,4%	3 0,7%	2 0,5%	0 0%
8	Bị đuổi học (Tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
9	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (Tỉ lệ so với tổng số)	2 0,2%	0 0%	2 0,5%	0 0%

2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo rèn luyện	1143	401	396	346
1	Tốt (Tỉ lệ so với tổng số)	1113 97,4%	387 96,5%	384 97%	342 98,8%
2	Khá (Tỉ lệ so với tổng số)	29 2,54%	13 3,24%	12 3,03%	4 1,16%
3	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	1 0,09%	1 0,25%	0 0%	0 0%
4	Chưa đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%
II	Số học sinh chia theo học tập	1143	401	396	346
1	Xuất sắc và Tốt (Tỉ lệ so với tổng số)	416 36,4%	106 26,4%	147 37,1%	163 47,1%
2	Khá (Tỉ lệ so với tổng số)	652 57,0%	264 65,8%	213 53,8%	175 50,6%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
3	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	75 6,6%	31 7,73%	36 9,09%	8 2,31%
4	Chưa đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1143	401	396	346
1	Lên lớp (Tỉ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%
a	Học sinh Xuất sắc (Tỉ lệ so với tổng số)	33 2,9%	06 1,5%	08 2,0%	19 5,5%
b	Học sinh giỏi (Tỉ lệ so với tổng số)	380 33,3%	100 24,9%	136 34,3%	144 41,6%
c	Học sinh tiên tiến (Tỉ lệ so với tổng số)	x	x	x	x
2	Thi lại (Tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Lưu ban (Tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	25	0	11	14
1	Cấp huyện	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh	25	0	11	14
3	Quốc gia, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	346 100%			346 100%
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	Chưa có kết quả			
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (Tỉ lệ so với tổng số)	Chưa có kết quả			

Hoành Bồ, ngày 29 tháng 6 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Định

TRƯỜNG THPT HOÀNH BỒ

PHỤ LỤC

(Kèm theo Báo cáo số 58/BC-THPT HB ngày 29/6/2026 của Trường THPT Hoàng Bồ)

1.Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu:

TT	Khoản thu	Số tiền	
		Năm 2025	Năm 2024
1	Nguồn NSNN	18.067.000.000	14.119.767.000
	Nguồn kinh phí tự chủ	13.261.000.000	9.890.000.000
	Nguồn kinh phí không tự chủ	4.806.000.000	4.229.767.000
2	Nguồn học phí	1.526.450.000	2.269.586.147
3	Tiền trông giữ phương tiện tham gia giao thông của học sinh	144.033.300	188.065.800
4	Nước uống của học sinh	70.505.000	115.695.000
5	Học thêm tại trường (ngoài giờ học chính khóa)	696.270.000	1.842.307.900
6	Thu Lãi tiền gửi	2.274.421	
	Tổng	20.506.532.721	18.535.421.847

b) Các khoản chi:

TT	Khoản chi	Năm 2025	Năm 2024
1	Chi tiền lương và thu nhập	11.362.761.438	8.778.388.697
2	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	499.646.548	96.801.939
3	Chi hỗ trợ người học	1.855.154.000	2.345.463.000
4	Chi khác	6.411.764.244	6.196.704.634
	Tổng	20.129.326.230	17.417.358.270

2.Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học của cơ sở giáo dục.

TT	Khoản thu	Đối tượng	Năm học 2025 - 2026		Dự kiến cho từng năm học		Năm 2024	Ghi chú
			Mức thu/tháng/ hs	Số tháng (không quá)	Năm học 2026 - 2027	Năm học 2027 - 2028		
					Mức thu/ tháng/hs			
1	Học phí	Học sinh học trực tiếp	190.000	9	190.000	190.000	125.000	Học sinh được miễn không phải nộp (Mức này là mức để cấp bù tiền cho ngân sách)
2	Tiền trông giữ phương tiện tham gia giao thông của học sinh	Học sinh đi xe đạp điện, xe máy điện	Không quá 32.000đ	9	Không quá 50.000đ	Không quá 50.000đ	32.000	
		Học sinh đi xe đạp	Không quá 21.000đ	9	Không quá 30.000đ	Không quá 30.000đ	21.000	
3	Nước uống của học sinh	Học sinh nhà trường	Không quá 8.000đ	9	Không quá 10.000đ	Không quá 10.000đ	9.000	

4	Học thêm tại trường (ngoài giờ học chính khóa)	Học sinh tham gia học thêm	Không quá 10.000đ	9	Không quá 10.000đ	Không quá 10.000đ	10.000	Thực hiện đến T2 năm 2025; năm học 2024-2025
---	--	----------------------------	-------------------	---	-------------------	-------------------	--------	--

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

a) Chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

STT	Chính sách	Căn cứ thực hiện	
		2024 - 2025	2025 - 2026
1	Miễn giảm học phí	Thực hiện theo: Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của chính phủ; NQ số 65/2021/NQ-HĐND; NQ số 42/2024/NQ-HĐND của tỉnh Quảng Ninh	Thực hiện theo: Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025/của chính phủ
2	Hỗ trợ chi phí học tập	Thực hiện theo: Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của chính phủ; NĐ số 97/2023/NĐ-CP	Thực hiện theo: Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của chính phủ; Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ninh
3	Hỗ trợ tiền bán trú tuần	Thực hiện theo: NQ 204/2019/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ninh	Thực hiện theo: NQ 204/2019/NQ -HĐND tỉnh Quảng Ninh;

b) Kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

Stt	Chế độ	Học kỳ I NH 2025 - 2026		Học kỳ II NH 2024 - 2025		Năm 2025	Năm 2024
		Số học sinh	Số tiền (đồng)	Số học sinh	Số tiền (đồng)		
A	B	1	2	3	4	5 = 2 + 4	C
1	Miễn học phí:	1.145	870.200.000	1.050	656.250.000	1.526.450.000	2.040.225.000
2	Giảm học phí:					-	
3	Hỗ trợ chi phí học tập:	9	5.400.000	8	6.000.000	11.400.000	11.550.000
4	Hỗ trợ học sinh bán trú:	45	123.552.000	41	193.752.000	317.304.000	293.688.000
	Tổng cộng	1.199	999.152.000	1.099	856.002.000	1.855.154.000	2.345.463.000

4. Số dư các quỹ, nguồn kinh phí, khoản thu theo quy định

Stt	Quỹ, nguồn kinh phí, khoản thu còn tồn, dư	Năm 2025	Năm 2024
1	Kinh phí tự chủ	0	47.900.000
2	Kinh phí không tự chủ(Huy nguồn)	238.804.654	994.720.977
3	Học phí công lập	0	0
4	Tiền trông giữ phương tiện tham gia giao thông của học sinh	14.042.500	6.237.600
5	Nước uống của học sinh	788.000	5.800.000

6	Học thêm tại trường (ngoài giờ học chính khóa)	0	63.405.000
7	Lãi tiền gửi	4.048.636	

5. Các nội dung công khai tài chính khác : Không

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Huyền

Hoành Bồ, ngày 29 tháng 6 năm 2026

